

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Biểu giá dịch vụ cảng biển đối với các Chủ hàng và Chủ tàu vận tải nội địa

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

Căn cứ vào Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam;

Căn cứ Luật thuế Giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 ngày 03/6/2008 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Thông tư số 54/2018/TT-BGTVT ngày 14/11/2018 của Bộ Giao thông Vận tải ban hành biểu khung giá dịch vụ hoa tiêu, dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam;

Căn cứ Điều lệ của Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng (gọi tắt là Cảng Hải Phòng);

Căn cứ kết luận hội nghị của Ban lãnh đạo Công ty về giá dịch vụ cảng biển của Cảng Hải Phòng;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kinh doanh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này Biểu giá dịch vụ cảng biển đối với các Chủ hàng và Chủ tàu vận tải nội địa tại Cảng Hải Phòng (Biểu giá nội).

Điều 2. Giá quy định tại Biểu giá dịch vụ này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực thực hiện từ ngày 01/01/2020, thay thế quyết định số 66/2019/QĐ-CHP ngày 11/12/2018 và các văn bản trước đây trái với quyết định này.

Điều 4. Giám đốc Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu, các giám đốc Chi nhánh Công ty, trưởng các phòng liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ và phạm vi ủy quyền để thực hiện. Trường hợp phát sinh tác nghiệp, chủng loại hàng hoá không quy định trong Biểu giá dịch vụ này, các đơn vị có ý kiến về phòng Kinh Doanh báo cáo xin ý kiến Tổng Giám đốc trước khi thực hiện. / *mtta*

Nơi nhận:

- Như điều 4;
 - Cục Quản lý giá - Bộ Tài Chính;
 - Cục Hàng hải Việt Nam;
 - Tổng Cty Hàng hải Việt Nam;
 - Chủ tịch HĐQT;
 - Ban điều hành Công ty;
 - Lưu: VT, KD.
- (đề b/c)



Cao Trung Ngoan

**BIỂU GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN ĐỐI VỚI CÁC CHỦ HÀNG
VÀ CHỦ TÀU VẬN TẢI NỘI ĐỊA TẠI CẢNG HẢI PHÒNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 66/2020/QĐ-CHP ngày 11/12/2019)**

**Phần I
QUY ĐỊNH CHUNG**

I. Đối tượng áp dụng

Biểu giá dịch vụ cảng biển đối với các Chủ hàng và Chủ tàu vận tải nội địa (Biểu giá nội) tại Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng (Cảng Hải Phòng) được áp dụng kể từ ngày 01/01/2020 cho các đối tượng sau:

- Các tổ chức, cá nhân vận chuyển hàng hoá giữa các cảng biển Việt Nam bằng các phương tiện thủy không phân biệt tàu Việt Nam hay tàu nước ngoài.
- Hàng hoá, container xuất nhập khẩu, hàng chuyển khẩu mà hợp đồng vận tải có quy định giá dịch vụ tại cảng biển Việt Nam do Chủ hàng thanh toán.
- Hàng vận chuyển nội địa do Chủ tàu vận tải nội địa thanh toán.

II. Giải thích từ ngữ

Một số từ ngữ trong Quyết định này được hiểu như sau:

- 1. Kho, bãi:** Là kho, bãi thuộc vùng đất cảng do Cảng Hải Phòng quản lý.
- 2. Hàng hoá, container nhập khẩu hoặc tái nhập:** Là hàng hoá, container có nơi gửi hàng (gốc) ở nước ngoài và nơi nhận hàng (đích) ở Việt Nam.
- 3. Hàng hoá, container xuất khẩu hoặc tái xuất:** Là hàng hoá, container có nơi gửi hàng (gốc) ở Việt Nam và có nơi nhận hàng (đích) ở nước ngoài.
- 4. Hàng hoá, container chuyển khẩu:** Là hàng hoá, container có nơi gửi hàng (gốc) và nơi nhận hàng (đích) ở ngoài lãnh thổ Việt Nam đi thẳng hoặc được bóc dỡ qua cảng biển Việt Nam.
- 5. Phương tiện thủy:** Bao gồm tàu biển, tàu sông và các loại tàu, thuyền, phương tiện khác (không phân biệt có động cơ hoặc không có động cơ) hoạt động trên biển và các vùng nước liên quan đến biển Việt Nam.
- 6. Tàu lai hỗ trợ:** Là tàu được thiết kế, đăng kiểm và đăng ký hoạt động làm dịch vụ lai dắt, hỗ trợ tàu ra vào cảng.
- 7. Vận tải nội địa:** Là vận tải hàng hoá, container, hành khách giữa các cảng biển Việt Nam.
- 8. Hàng hoá độc hại, nguy hiểm:** Là hàng hoá có tính chất độc hại và nguy hiểm cho người, tàu và môi trường theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập.
- 9. Người vận chuyển:** Là người dùng tàu thủy thuộc sở hữu của mình hoặc thuê tàu thủy thuộc sở hữu của người khác để thực hiện vận chuyển hàng hoá, hành khách.
- 10. Người được ủy thác:** Là tổ chức, cá nhân được Chủ hàng hoặc người vận chuyển ủy quyền để thực hiện vận chuyển, bóc dỡ, giao nhận và bảo quản hàng hoá tại Cảng.

III. Đơn vị tính giá dịch vụ cảng biển và cách quy tròn

Mức thu giá dịch vụ cảng biển được tính trên cơ sở tổng dung tích (GROSS TONNAGE - GT); Công suất máy chính được tính bằng mã lực (HORSE POWER - HP) hoặc KILOWATT (KW) của tàu thủy; Thời gian được tính bằng giờ, ngày; Khối lượng

hàng hoá được tính bằng tấn (T) hoặc mét khối (M^3); Container và các loại xe được tính bằng chiếc. Cụ thể:

1. Đơn vị trọng tải:

1.1. Tàu thuyền chở hàng khô (kể cả container) - DRY CARRIERS: Trọng tải tính giá dịch vụ cảng biển là tổng dung tích (GT) lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận của Đăng kiểm.

1.2. Tàu thuyền chở hàng lỏng - LIQUID CARGO TANKERS: Trọng tải tính giá dịch vụ cảng biển tính bằng 85% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận của Đăng kiểm không phân biệt tàu có hay không có các két nước dằn.

1.3. Tàu thuyền chở khách: Trọng tải tính giá dịch vụ cảng biển bằng 100% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận của Đăng kiểm.

1.4. Trường hợp tàu thuyền không ghi GT thì trọng tải tính giá dịch vụ cảng biển được quy đổi:

+ Tàu thuyền chở hàng: 1,5 tấn trọng tải đăng ký tính bằng 1 GT.

+ Tàu kéo, tàu đẩy: 1 HP tính bằng 0,5 GT.

+ Sà lan: 1 tấn trọng tải đăng ký tính bằng 1 GT.

1.5. Đối với tàu thủy là đoàn sà lan, tàu kéo (hoặc tàu đẩy): Trọng tải tính giá dịch vụ cảng biển là tổng GT của cả đoàn sà lan và tàu kéo (hoặc tàu đẩy) cộng lại.

2. Đơn vị công suất máy: Là mã lực (HP) hoặc Kilowatt (KW). Phần lẻ dưới 1 HP (hoặc KW) tính tròn 1 HP (hoặc KW).

3. Đơn vị tính thời gian: Là ngày và giờ (Không áp dụng đối với dịch vụ lưu kho, bãi):

+ Đối với đơn vị thời gian là ngày: Một ngày tính 24 giờ, phần lẻ của ngày từ 12 giờ trở xuống tính 1/2 ngày, trên 12 giờ trở lên đến 24 giờ tính bằng 1 ngày.

+ Đối với đơn vị thời gian là giờ: Một giờ tính 60 phút, phần lẻ từ 30 phút trở xuống tính 1/2 giờ, trên 30 phút trở lên đến 60 phút tính 1 giờ.

4. Đơn vị khối lượng hàng hoá (kể cả bao bì): Là tấn (T) hoặc mét khối (M^3). Phần lẻ dưới 0,5 tấn hoặc 0,5 M^3 không tính. Từ 0,5 tấn hoặc 0,5 M^3 đến 1 tấn hoặc 1 M^3 được tính tròn là 1 tấn hoặc 1 M^3 . Trường hợp trong một vận đơn lẻ chưa đủ 1 tấn hoặc 1 M^3 , khối lượng tối thiểu để tính giá dịch vụ cảng biển là 1 tấn hoặc 1 M^3 hoặc tính theo mức thu tối thiểu trong Biểu giá.

5. Những mặt hàng được quy đổi trọng lượng tính giá xếp dỡ, giá lưu kho, bãi:

- Các loại gỗ (Gỗ xẻ, gỗ cây, gỗ hộp, gỗ phiến, gỗ dăm ép,...): trọng lượng tính giá dịch vụ là trọng lượng hàng hoá kể cả bao bì (Gross weight) được thể hiện trên Lệnh giao hàng của hãng tàu hoặc vận đơn. Đơn vị tính giá là tấn.

Trường hợp Lệnh giao hàng hoặc vận đơn không thể hiện tấn trọng lượng của hàng hoá mà chỉ thể hiện là M^3 hoặc vừa thể hiện tấn trọng lượng của hàng hoá vừa thể hiện là M^3 , thì tính tấn quy đổi và quy định 1 M^3 = 1 tấn quy đổi (tính quy đổi chung cho cả lô hàng ghi trên Lệnh giao hàng hoặc các tài liệu liên quan). Nếu sau khi quy đổi mà số tấn quy đổi thấp hơn số tấn trọng lượng thì lấy theo số tấn trọng lượng để tính giá dịch vụ.

- Trâu, bò, súc vật khác...: 1 con tính bằng 1 tấn.

IV. Quy định tính các khoản phụ thu giá dịch vụ:

- Các loại hàng nhưng do tính chất hàng hóa, quy cách đóng gói bao bì hoặc Chủ hàng, Chủ tàu có yêu cầu những dịch vụ khác thông thường, thì khi tính giá dịch vụ, bên cạnh phần giá dịch vụ gốc, Cảng Hải Phòng sẽ tính thêm phân phụ thu giá dịch vụ.

- Tất cả các quy định phụ thu giá dịch vụ sẽ được tính trên cơ sở đơn giá dịch vụ gốc (kể cả giá dịch vụ theo điều kiện Liner/Berth term).

- Trường hợp cùng một loại hàng theo quy định tính giá dịch vụ phải chịu nhiều mức tính phụ thu giá dịch vụ thì sẽ tính cộng dồn tất cả các mức phụ thu giá dịch vụ đó để tính giá dịch vụ trên cơ sở đơn giá dịch vụ gốc.

V. Chủ tàu ký hợp đồng với Cảng Hải Phòng được hưởng ưu đãi giảm giá nhưng lại ủy quyền cho Chủ hàng thanh toán, thì Cảng Hải Phòng sẽ thu giá dịch vụ từ Chủ hàng theo hình thức tiền ngay và áp dụng theo đơn giá quy định trong biểu giá.

VI. Cách xác định giá dịch vụ tàu Việt Nam tham gia vận tải biển quốc tế

1. Trường hợp nhận hàng xuất khẩu tại cảng:

- Lướt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (giá nội).
- Lướt rời cảng xuất cuối cùng áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (giá ngoại).

2. Trường hợp trả hàng nhập khẩu sau đó nhận hàng để vận tải nội địa:

- Lướt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (giá ngoại).
- Lướt rời áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (giá nội).

3. Trường hợp trả hàng nội địa sau đó nhận hàng xuất khẩu:

- Lướt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (giá nội).
- Lướt rời áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (giá ngoại).

4. Trường hợp trả hàng nhập khẩu tại cảng (kể cả có hoặc không nhận hàng để vận tải nội địa):

- Lướt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (giá ngoại).
- Lướt rời cảng tùy theo tàu nhận hàng xuất khẩu hay nội địa áp dụng mức thu theo quy định tại mục I, II, III - Phần II.

5. Trường hợp trong quá trình vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu có ra vào cảng (nhưng không nhận hoặc trả hàng) vì lý do hàng hải chính đáng: áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (giá nội).

6. Trường hợp trong quá trình vận chuyển hàng hóa có ra vào cảng để trả hàng nhập khẩu nhưng không nhận hàng xuất khẩu:

- Lướt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (giá ngoại).
- Lướt rời áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (giá nội).

7. Trường hợp trong quá trình vận chuyển hàng hóa có ra vào cảng để nhận thêm hàng xuất khẩu nhưng không trả hàng nhập khẩu:

- Lướt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (giá nội).
- Lướt rời áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (giá ngoại).

8. Trường hợp tàu biển có chiều chạy rỗng vào hoặc ra cảng Việt Nam: Áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (giá nội) đối với chiều chạy rỗng.

Phần II

GIÁ DỊCH VỤ CHO PHƯƠNG TIỆN THỦY

I. Dịch vụ hỗ trợ tàu, hộ tống tàu:

1. Hỗ trợ tàu:

* Dịch vụ tàu lai hỗ trợ áp dụng giá khoán theo chiều dài lớn nhất của tàu yêu cầu hỗ trợ (LOA):

Biểu 1:

Đơn vị tính: đồng/lượt phục vụ vào hoặc ra

STT	Chiều dài lớn nhất của tàu yêu cầu hỗ trợ (LOA)	Đơn giá
1	Loại tàu có LOA dưới 90m	3.700.000
2	Loại tàu có LOA từ 90m đến dưới 110m	7.600.000
3	Loại tàu có LOA từ 110m đến dưới 130m	10.300.000
4	Loại tàu có LOA từ 130m đến dưới 150m	11.700.000
5	Loại tàu có LOA từ 150m đến dưới 170m	20.600.000
6	Loại tàu có LOA từ 170 m đến dưới 200m	29.600.000
7	Loại tàu có LOA từ 200 m đến dưới 220m	31.400.000

Công suất tàu lai tối thiểu theo quy định Nội quy cảng biển của Cảng vụ Hàng hải Hải Phòng.

Đơn giá quy định tại *Biểu 1* áp dụng vào mọi thời điểm trong ngày kể cả ngày nghỉ, ngày lễ, ngày tết (Trừ các trường hợp đặc biệt).

* Trường hợp Chủ tàu/Đại lý tàu hoặc các Cảng khác có nhu cầu thuê tàu lẻ kết hợp hỗ trợ tàu thì đơn giá dịch vụ hỗ trợ được tính theo quy định tại *Biểu 2*:

Biểu 2:

Đơn vị tính: đồng/giờ

STT	Phương tiện	Công suất máy	Đơn giá
1	Tàu HC46, HC47	510 HP	3.700.000
2	Tàu HC54	816 HP	4.900.000
3	Tàu HC34, HC28	1.096 HP; 1.210 HP	5.400.000
4	Tàu HC43, HC44, HC45	1.300 HP	7.200.000
5	Tàu HC36	1.800 HP	12.100.000
6	Tàu Dã Tượng	3.200 HP	15.200.000
7	Thống nhất K1	4.600 HP	20.000.000

* Các trường hợp đặc biệt:

1.1. Trong điều kiện khí tượng thủy văn ở trạng thái bình thường, tàu không bị hạn chế bởi mớn nước hoặc chiều cao mạn đặc biệt, những tàu phải sử dụng hai tàu lai trở lên có công suất khác nhau thì được miễn giảm một tàu lai có công suất nhỏ nhất với điều kiện tàu đó có thiết bị đẩy ngang chuyên dụng hỗ trợ điều động với công suất tương đương công suất máy tàu lai nhỏ nhất và hoạt động bình thường theo thiết kế. Trên thực tế Cảng Hải Phòng có giảm tàu lai hỗ trợ khi điều động phục vụ tàu ra hoặc vào Cảng thì giá dịch vụ hỗ trợ tàu được tính bằng 70% đơn giá khoán theo *Biểu 1*.

1.2. Chủ tàu/Đại lý tàu hoặc thuyền trưởng có văn bản yêu cầu loại tàu lai hỗ trợ có công suất lớn hơn so với quy định của Cảng vụ thì ngoài phần giá khoán theo lượt tàu lớn quy định tại *Biểu 1*; Chủ tàu/Đại lý tàu phải thanh toán thêm phần giá chênh lệch giữa đơn giá của tàu lai hỗ trợ có công suất lớn hơn và tàu lai hỗ trợ có công suất theo quy định của Cảng vụ (theo đơn giá tại *Biểu 2*).

1.3. Hỗ trợ di chuyển tàu trong cùng một khu vực cầu cảng do Cảng Hải Phòng quản lý tính bằng 75% đơn giá dịch vụ hỗ trợ tàu quy định tại *Biểu 1*.

Trường hợp hỗ trợ di chuyển tàu quay đầu tại Cầu cảng: tính 2 lượt phục vụ gồm: 1 lượt phục vụ rời Cầu ra quay đầu và 1 lượt phục vụ vào Cầu, mỗi lượt giá tính bằng 75% đơn giá dịch vụ hỗ trợ tàu quy định tại *Biểu 1*.

1.4. Hỗ trợ trong điều kiện sóng gió từ cấp 5 trở lên tăng thêm 50% (bằng 150%) đơn giá quy định tại *Biểu 1*.

1.5. Tàu hỗ trợ đã đến vị trí đón tàu thủy đúng giờ, nhưng phải chờ đợi do người thuê tàu hỗ trợ gây ra thì người thuê tàu hỗ trợ phải trả 50% mức giá hỗ trợ tàu quy định tại *Biểu 1*.

1.6. Trường hợp thay đổi giờ hoặc hủy bỏ việc xin tàu lai hỗ trợ, Chủ tàu phải báo cho Cảng Hải Phòng biết trước 02 giờ. Quá quy định trên Chủ tàu phải trả tiền cho Cảng bằng 50% mức giá hỗ trợ tàu quy định tại *Biểu 1*.

1.7. Hỗ trợ trong trường hợp cứu hộ, cứu nạn, kéo tàu hoặc Chủ tàu/Đại lý tàu yêu cầu thêm tàu hỗ trợ vượt quá quy định của Cảng vụ thì giá dịch vụ hỗ trợ tàu được thỏa thuận trong hợp đồng ký giữa Cảng Hải Phòng và Chủ tàu (hoặc người được ủy quyền) trước khi cung cấp dịch vụ. Trường hợp khẩn cấp hoặc vì một lý do nào đó không thỏa thuận được trước khi cung cấp dịch vụ thì giá hỗ trợ tàu được tính quy định tại *Biểu 2*.

1.8. Trường hợp khi đã nhận lệnh rời Cầu cảng nhưng do tàu hỏng máy, Cảng Hải Phòng sẽ chủ động sử dụng tàu hỗ trợ kéo tàu ra khu vực luồng chính thì Chủ tàu phải trả giá cước kéo tàu theo quy định tại *Biểu 2* của quyết định này. Từ luồng chính Chủ tàu có thể thuê tiếp phương tiện của Cảng Hải Phòng để kéo tàu từ luồng chính đến vị trí do Chủ tàu yêu cầu.

1.9. Hỗ trợ tàu cập/rời Phao Bến Gót – Lạch Huyện trong điều kiện tàu thủy hoạt động bình thường, điều kiện thời tiết bình thường thì giá cước tàu lai được tính bằng 250% đơn giá dịch vụ tàu hỗ trợ tại *Biểu 1* hoặc *Biểu 2*.

1.10. Hỗ trợ tàu cập/rời phao bến nổi Bạch Đằng trong điều kiện tàu thủy hoạt động bình thường, điều kiện thời tiết bình thường thì giá cước tàu lai được tính bằng 150% đơn giá dịch vụ tàu hỗ trợ tại *Biểu 1* hoặc *Biểu 2*.

Giá dịch vụ tàu lai hỗ trợ trên áp dụng thu cho việc tàu lai bố trí theo quy định của Cảng vụ cho một tàu thủy cập/rời cầu cảng (Thời gian tàu lai phục vụ hỗ trợ cho phép là 01 giờ; nếu vượt quá thời gian sẽ tính thêm chi phí phát sinh theo thời gian thực tế, đơn giá tính phát sinh căn cứ theo *Biểu 2*).

2. Hộ tổng tàu:

2.1. Giá tàu lai hộ tổng tàu thủy từ cầu Cảng Hải Phòng đến các vị trí, khu vực khác hoặc hộ tổng tàu ngoài phạm vi Cảng Hải Phòng theo yêu cầu sẽ được thỏa thuận trong hợp đồng ký giữa Cảng Hải Phòng và Chủ tàu (hoặc người được ủy quyền) trước khi cung cấp dịch vụ.

2.2. Trường hợp khẩn cấp hoặc vì một lý do nào đó không thỏa thuận được trước khi cung cấp dịch vụ thì giá tàu lai hộ tổng sẽ được tính theo đơn giá tại *Biểu 2*.

Thời gian tính giá hộ tổng tàu là thời gian thực tế hộ tổng tàu và thời gian huy động tàu lai đi hoặc về.

2.3. Trong quá trình hộ tổng tàu thủy, tàu lai phải phục vụ kéo/đẩy tàu thủy thì tính thêm giá phục vụ kéo/đẩy. Thời gian tính giá kéo/đẩy tàu tính từ khi tàu lai phục vụ cho đến khi kết thúc việc kéo/đẩy. Đơn giá dịch vụ áp dụng theo quy định tại *Biểu 2*.

II. Dịch vụ buộc/cởi dây:

Phương tiện cập cầu, phao mà Cảng Hải Phòng thực hiện công việc buộc/cởi dây thì phải trả theo đơn giá sau:

Biểu 3: Đơn vị tính: đồng/lần buộc dây hoặc cởi dây

STT	Trọng tải tàu	Tại cầu	Tại phao, vũng vịnh
1	Dưới 3.000 GT	340.000	520.000
2	Từ 3.000 GT đến dưới 6.000 GT	480.000	730.000
3	Từ 6.000 GT đến dưới 10.000 GT	670.000	1.020.000
4	Từ 10.000 GT đến dưới 20.000 GT	1.010.000	1.530.000
5	Từ 20.000 GT đến dưới 30.000 GT	1.530.000	2.290.000
6	Từ 30.000 GT trở lên	2.290.000	3.440.000

- * Trường hợp Shifting tàu có buộc cởi dây, Cảng Hải Phòng không tính giá.
- * Trường hợp các tàu hoặc sà lan buộc vào tàu khác để nhận hàng hoặc chờ vào cầu:
 - Tại khu vực chuyển tải tính bằng đơn giá trong cầu cảng quy định tại *Biểu 3*.
 - Tại cầu cảng tính bằng 80% đơn giá quy định tại *Biểu 3*.

III. Dịch vụ đóng/mở nắp hầm hàng:

Biểu 4: Đơn vị tính: đồng/lần đóng hoặc mở/hầm

STT	Trọng tải tàu	Cầu bờ	Cầu tàu
1	Dưới 5.000 GT	450.000	300.000
2	Từ 5.000 GT đến dưới 10.000 GT	750.000	500.000
3	Từ 10.000 GT đến dưới 20.000 GT	1.100.000	700.000
4	Từ 20.000 GT đến dưới 30.000 GT	1.650.000	1.050.000
5	Từ 30.000 GT trở lên	2.470.000	1.570.000

IV. Dịch vụ sử dụng cầu bến, phao neo:

1.1. Phương tiện thủy đỗ tại cầu, phao, vịnh (có làm hàng): mức thu bao gồm dịch vụ sử dụng cầu bến, phao neo theo quy định Nhà nước và dịch vụ tiện ích khác tại cảng (đèn điện chiếu sáng, vệ sinh môi trường, an ninh cảng biển...):

Biểu 5: Đơn vị tính: đồng/GT/giờ

STT	Dịch vụ	Sử dụng cầu bến, phao neo	Tiện ích
1	Neo đậu tại Vịnh Lan Hạ	8	0
2	Neo đậu tại cầu, phao:		
	- Tại cầu	15	5
	- Tại phao	10	3
3	Nhận lệnh rời cảng mà vẫn chiếm cầu, phao		
	- Chiếm cầu	15	5
	- Chiếm phao	10	3
4	Đỗ áp mạn với phương tiện thủy khác ở cầu	7	3

- Phương tiện thủy đỗ nhiều nơi trong phạm vi một cảng thì tính theo thời gian thực tế đỗ từng khu vực sau đó cộng lại.

- Trường hợp không làm hàng được do thời tiết với thời gian trên 01 ngày (24 giờ liên tục) hoặc phải nhường cầu cho tàu thủy khác theo lệnh của cảng vụ thì không thu phí của thời gian không làm hàng.

2. Neo đậu tại Vịnh Lan Hạ đối với hàng là xăng dầu, gas lỏng, hàng lỏng: 9.000 đồng/tấn.

Phần III GIÁ DỊCH VỤ XẾP DỠ

I. Dịch vụ xếp dỡ hàng ngoài container

1. Hàng hoá thông thường:

Biểu 6:

Đơn vị tính: đồng/tấn

Nhóm hàng	Tàu (sà lan) ↔ Kho, bãi		Tàu (sà lan) ↔ Ô tô, sà lan, toa xe		Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước Hạ Long	Kho, bãi ↔ Ô tô, Toa xe; Toa xe ↔ Ô tô, Toa xe
	Cầu bờ	Cầu tàu	Cầu bờ	Cầu tàu	Cầu tàu	Thiết bị Cảng
1. Hàng rời:						
1.1. Hàng rời các loại, xi lò cao, thạch cao rời (trừ hàng rời quy định dưới đây)	38.000	33.500	38.000	33.500	35.000	28.500
1.2. Hàng thức ăn gia súc rời, nguyên liệu làm thức ăn gia súc rời: ngô, lúa mỳ, lúa mạch, bã đậu, bã cọ, bã cải, bã hạt hướng dương, các loại cám (trừ cám gạo chiết ly), khô dừa...	44.500	38.000	44.500	38.000	30.000	31.500
1.3. Lưu huỳnh, sô đa rời.	50.500	45.000	48.500	45.000	20.000	44.000
1.4. Clinker, phụ gia xi măng rời.	31.000	27.000	26.000	22.500	thỏa thuận	31.500
1.5. Đá cục, đá vôi, quặng có đường kính trên 30cm hoặc tỷ trọng trên 1,5 tấn/M ³ đến 3 tấn/M ³	49.500	44.000	49.000	43.500	35.000	36.500
1.6. Than rời các loại	49.500	43.000	49.000	42.000	23.000	37.500
1.7. Đá rời (trừ đá quy định tại điểm 1.5)	36.000	31.500	27.500	27.500	35.000	26.000
2. Hàng bao:						
2.1. Bao nông sản, thực phẩm, thức ăn gia súc (trừ hàng quy định dưới đây)	66.000	54.500	52.500	46.000	59.000	36.500
2.2. Bao sản lát, sản cục, sản mẫu	115.500	101.000	92.500	89.500	125.000	55.500
2.3. Bao phân bón, hoá chất, xi măng, apatit, quặng, bột đá, bột xương, bột cá, muối...	79.000	67.500	66.000	60.000	65.500	48.500
2.4. Hàng bịch các loại nặng từ 500 kg/bịch trở lên	52.500	45.000	44.000	40.000	30.000	26.500
3. Hàng sắt thép:						
3.1. Sắt thép, kim loại màu các loại (sắt thép cuộn, tấm, thanh, kiện... trừ hàng sắt thép quy định dưới đây)	44.000	39.000	33.000	30.000	16.500	26.000
3.2. Tôn cuộn, thép lá cuộn nặng ≥10 tấn/cuộn	40.000	35.000	30.000	27.000	16.500	24.500
3.3. Sắt thép dài từ 15m trở lên (trừ sắt ray); Hàng quặng đóng kiện các loại.	48.000	41.000	39.000	35.000	24.000	28.000
3.4. Sắt ray dài dưới 25m	59.000	52.000	47.000	43.000	30.500	55.000
3.5. Sắt ray dài từ 25m trở lên	89.000	78.000	71.000	63.000	56.000	396.000
3.6. Sắt thép phế liệu dạng bó, khung, kiện, tấm, cọc, dầm, thanh, ống	53.000	53.000	46.000	46.000	48.000	30.000
3.7. Sắt thép phế liệu dạng cục phải sử dụng xe nâng để hỗ trợ mắc cáp làm hàng	81.500	81.500	76.500	76.500	80.000	71.500
3.8. Sắt thép phế liệu dạng rời sử dụng ngoạm, dùng cơ giới xếp dỡ.	143.000	143.000	113.500	113.500	106.000	82.500
3.9. Sắt thép phế liệu dạng rời sử dụng công nhân thủ công xếp vào ben; Sắt phế liệu dạng ray, hình I, H sử dụng dây cáp.	182.500	182.500	159.500	159.500	168.000	106.500
3.10. Gang thỏi rời (trừ hàng quy định tại nhóm 6)	99.000	99.000	77.500	77.500	71.000	51.500

Nhóm hàng	Tác nghiệp		Tàu (sà lan) ↔ Ô tô, sà lan, toa xe		Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước Hạ Long	Kho, bãi ↔ Ô tô, Toa xe; Toa xe ↔ Ô tô, Toa xe
	Cầu bờ	Cầu tàu	Cầu bờ	Cầu tàu	Cầu tàu	Thiết bị Cảng
4. Hàng Ống các loại nặng ≤ 30 tấn/kiện:						
4.1. Ống đóng bó, đóng kiện	55.000	55.000	39.000	35.000	16.500	31.000
4.2. Ống rời dài < 15m và Ø < 500 mm	78.000	78.000	57.000	54.000	27.000	36.000
4.3. Ống rời dài ≥ 15m hoặc Ø ≥ 500 mm	106.000	106.000	92.000	80.000	40.500	60.000
4.4. Ống rời dài ≥ 15m và Ø ≥ 500 mm	208.000	208.000	200.000	188.000	123.000	142.000
5. Hàng gỗ các loại:						
5.1. Gỗ cây đóng bó, đóng kiện; Tre, nứa, vầu, trúc; Thùng rỗng, can rỗng	48.000	48.000	46.000	42.000	33.000	35.000
5.2. Gỗ xẻ rời	69.000	69.000	50.000	43.000	62.000	105.000
5.3. Gỗ cây rời	74.000	74.000	54.000	47.000	66.000	69.000
6. - Máy móc, thiết bị, phụ tùng... trung bình dưới 3M ³ /tấn (tính bình quân cho cả lô hàng ghi trên Lệnh giao hàng hoặc tài liệu liên quan) (trừ hàng quy định tại điểm 8, 9, 10, 11, 12); - Hàng bách hóa bao gồm các loại hàng đóng hộp, hòm, kiện, pallet, catton, bó, bánh, cuộn, thùng, phuy, can; sấm lốp, đồ dùng gia đình, thủ công mỹ nghệ, dược liệu, thuốc chữa bệnh, thiết bị y tế, kính, chai lọ, đồ điện tử, dụng cụ bằng gỗ, gỗ ván dăm ép, gạch chịu lửa đóng kiện, đá khối, đá xẻ, hạt nhựa, bột nhựa, bột giấy, ống sợi thủy tinh, các loại dây kim loại, dây cáp, dây điện, tôn lợp fibro xi măng, tấm lợp nhựa ... - Gang/chì thỏi nặng từ 1 ÷ 1,5 tấn/thỏi	138.000	126.000	108.000	86.000	71.000	79.000
7. Thực phẩm tươi sống hoặc đông lạnh, rau quả các loại; súc vật sống như trâu, bò,....	62.000	54.000	50.000	47.000	68.000	34.000
8. - Toa xe, sà lan, xuồng, ca nô, nồi hơi, cầu trục, bồn téc, ống khói, máy biến thế, rô moóc, khung gâm ô tô, ca bin xe... trung bình dưới 3 M ³ /tấn (tính bình quân cho cả lô hàng ghi trên Lệnh giao hàng hoặc các tài liệu liên quan) và trọng lượng ≤ 30 tấn. - Hàng hoá nặng trên 20 tấn đến 30 tấn hoặc dài ≥ 15m (trừ sắt thép).	165.000	165.000	158.000	119.000	120.000	108.000
9. - Máy móc, thiết bị, phụ tùng... trung bình ≥ 3 M ³ /tấn (tính bình quân cho cả lô hàng ghi trên Lệnh giao hàng hoặc tài liệu liên quan) (kể cả hàng quy định tại điểm 8); - Đầu máy xe lửa nặng ≤ 30 tấn; - Thép kết cấu; - Hàng độc hại (axít, thuốc thuộc da, thuốc trừ sâu, thuốc nhuộm...) và các loại hàng nguy hiểm theo quy định IMDG Code.	203.000	203.000	195.000	184.000	123.000	142.000
10. Hàng hóa nặng trên 30 tấn đến 40 tấn (trừ sắt thép)	266.000	266.000	266.000	198.000	137.000	150.000
11. Hàng hóa nặng trên 40 tấn đến 60 tấn	844.000	844.000	844.000	756.000	330.000	535.000
12. Hàng hóa nặng trên 60 tấn	1.310.000	1.310.000	1.310.000	1.044.000	500.000	674.000
13. Hàng quốc phòng, an ninh (vũ khí, đạn dược, khí tài, thuốc nổ, vật liệu nổ, dây cháy chậm, chất phóng xạ...), vật liệu nổ công nghiệp (trừ hàng nặng trên 40 tấn).	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000
* Mức thu tối thiểu một lần phục vụ xếp dỡ cho một lô hàng quốc phòng, an ninh, vật liệu nổ là 36.000.000 đồng/lô hàng						

2. Hàng hoá là xe ô tô, xe chuyên dụng (trừ xe chở trên tàu Roro tại Chi nhánh Cảng Tân Vũ áp dụng theo biểu giá riêng):

Biểu 7:

Đơn vị tính: đồng/chiếc

Loại xe	Tác nghiệp	Tàu (Sà lan) ↔ Kho, bãi (Dùng cầu bờ hoặc cầu tàu)	Tàu ↔ Sà lan, Ô tô, toa xe (Dùng cầu bờ hoặc cầu tàu)	Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước Hạ Long (Dùng cầu tàu)	Kho, bãi ↔ Ô tô, toa xe
A - Có sử dụng thiết bị nâng hạ:					
I) Xe chở khách, xe tải (bao gồm cả xe tải ben, xe đầu kéo moóc):					
1. Xe chở khách dưới 24 chỗ và xe tải có trọng lượng dưới 10T		1.270.000	1.090.000	1.045.000	650.000
2. Xe chở khách từ 24 chỗ đến dưới 45 chỗ và xe tải có trọng lượng từ 10T đến dưới 20T		2.730.000	2.190.000	2.090.000	1.370.000
3. Xe chở khách từ 45 chỗ trở lên và xe tải có trọng lượng từ 20T đến dưới 30T		3.270.000	2.620.000	2.497.000	1.640.000
4. Xe tải có trọng lượng từ 30T đến 40T		7.800.000	7.090.000	6.754.000	3.440.000
5. Xe tải có trọng lượng trên 40T đến 60T		Nhóm 11 – Biểu 6			
6. Xe tải có trọng lượng trên 60T		Nhóm 12 – Biểu 6			
II) Xe chuyên dụng:					
1. Xe có trọng lượng dưới 10T		2.000.000	1.640.000	1.562.000	1.000.000
2. Xe có trọng lượng từ 10T đến dưới 20T		3.460.000	2.730.000	2.607.000	1.730.000
3. Xe có trọng lượng từ 20T đến dưới 30T		4.140.000	3.270.000	3.113.000	2.070.000
4. Xe có trọng lượng từ 30T đến 40T		8.160.000	7.090.000	6.754.000	3.440.000
5. Xe có trọng lượng trên 40T đến 60T		Nhóm 11 – Biểu 6			
6. Xe tải có trọng lượng trên 60T		Nhóm 12 – Biểu 6			
B - Phương tiện tự di chuyển: (Tự chạy lên cầu, vào kho/bãi hoặc từ kho/bãi đi)					
1. Xe có trọng lượng dưới 10T		800.000	720.000		410.000
2. Xe có trọng lượng từ 10T đến dưới 20T		1.210.000	1.090.000		600.000
3. Xe có trọng lượng từ 20T đến dưới 30T		1.400.000	1.270.000		710.000
4. Xe có trọng lượng từ 30T đến 40T		1.590.000	1.450.000		910.000
5. Xe có trọng lượng trên 40T		3.190.000	2.900.000		1.820.000

3. Xếp dỡ, đóng gói hàng rời:

Biểu 8:

Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	Tác nghiệp	Muối, Đường, Lúa mỳ, Lúa mạch, Ngô, Than các loại	Bã đậu, Bã cải, Bã cọ, Bã hạt hương dương, Cám mỳ viên, Khô dừa, Phân bón (Trừ S.A)	S.A, Cám gạo	Lưu huỳnh, Sắn lát, sắn cục, sắn mầu
	Giá xếp dỡ + đóng gói trong cầu: (áp dụng cho tàu hoặc sà lan):				
1	- Xếp dỡ + đóng gói hàng từ tàu tại cầu xếp lên ô tô	103.000	119.000	141.000	150.000
	- Xếp dỡ + đóng gói hàng từ tàu tại cầu xếp vào toa xe, sà lan hoặc container kín đặt trên ô tô	121.000	139.000	172.000	177.000
	- Xếp dỡ + đóng gói tại cầu vận chuyển bao vào kho hoặc xếp bao trên cao bản tại bãi có che bạt	122.000	148.000	173.000	188.000
	- Xếp dỡ + vận chuyển hàng rời vào kho + đóng gói xếp tại kho hoặc xếp lên thẳng ô tô chủ hàng	121.000	139.000	172.000	177.000
	- Xếp dỡ + vận chuyển hàng rời vào kho + đóng gói tại kho và xếp lên toa xe, sà lan hoặc container đặt trên ô tô	131.000	155.000	183.000	195.000
2	- Đóng gói loại bao từ 25 kg/bao trở xuống giá đóng gói cộng thêm 10.000 đồng/tấn. - Đóng gói các loại hàng đôi màu, biến chất, lẫn loại, lẫn tạp chất, đóng bánh, vón cục, ẩm ướt, hư hỏng, tồn thất: giá xếp dỡ, đóng gói tăng 25% đơn giá theo các chiều tác nghiệp.				
3	Hàng rời đóng bao vận chuyển vào kho hoặc xếp bao trên cao bản tại bãi có che bạt, lưu kho, bãi và rút hàng bao lên phương tiện Chủ hàng áp dụng theo quy định tại Biểu 6.				

* **Đóng gói hàng Apatít rời:** Giá xếp dỡ, đóng gói hàng từ bãi Cảng vào bịch dạng từ 500 kg/bịch trở lên sau đó xếp tại bãi: 90.000 đồng/tấn.

* **Đóng gói hàng Than rời:** Giá xếp dỡ, đóng gói hàng than rời từ sà lan Chủ hàng vào bịch dạng từ 500 kg/bịch trở lên sau đó xếp tại bãi Cảng và xuất xuống tàu hoặc sà lan tính khoán: 102.000 đồng/tấn.

4. Một số trường hợp phụ thu và trường hợp thu khác:

4.1. Tính tăng:

4.1.1. Xếp dỡ hàng tại Bến Gót, Hòn Nét: Giá dịch vụ tính tăng 30% (bằng 130%) đơn giá xếp dỡ theo chiều tác nghiệp Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước quy định tại *Biểu 6, Biểu 7*.

4.1.2. Xếp dỡ hàng cám gạo chiết ly: Giá dịch vụ tính tăng 30% (bằng 130%) đơn giá xếp dỡ theo các chiều tác nghiệp.

4.1.3. Hàng hoá lẫn loại ở hầm tàu hoặc kho bãi trước khi xếp dỡ phải chọn để phân loại: Giá xếp dỡ tính tăng 20% (bằng 120%) đơn giá dịch vụ theo các chiều tác nghiệp.

Trường hợp hàng lẫn loại ở kho bãi xuất theo chiều tác nghiệp Kho bãi ↔ Tàu với điều kiện Liner, trước khi xếp dỡ Chủ hàng yêu cầu phải chọn để phân loại: Giá xếp dỡ tính cho Chủ hàng tăng 20% (bằng 120%) đơn giá dịch vụ theo tác nghiệp Tàu ↔ Kho bãi cho số hàng phải chọn đảo.

4.1.4. Hàng từ tàu, sà lan hoặc kho bãi xếp vào container (trừ container opentop) đặt sẵn trên ô tô, toa xe hoặc ngược lại; Hàng từ tàu, sà lan hoặc kho bãi xếp vào toa kín hoặc ngược lại: Giá xếp dỡ tính tăng 20% (bằng 120%) đơn giá dịch vụ theo các chiều tác nghiệp quy định tại *Biểu 6*.

4.1.5. Hàng sắt thép đóng bó (trừ sắt phôi), sắt tấm đóng kiện, ống bó ngoài việc đếm bó, kiện để giao nhận, Chủ hàng có yêu cầu Cảng phải kiểm đếm chi tiết từng thanh, từng tấm, từng ống: giá xếp dỡ tính tăng 10% (bằng 110%) đơn giá quy định tại *Biểu 6* và áp dụng cho cả trường hợp xếp dỡ theo điều kiện Liner mà Chủ hàng có yêu cầu kiểm đếm chi tiết.

4.1.6. Các loại hàng bao, hàng bịch đóng rắn, đóng bánh, bao bì rách, vỡ: Giá xếp dỡ tính tăng 30% (bằng 130%) đơn giá theo các chiều tác nghiệp quy định tại *Biểu 6* cho số hàng thực tế rách, vỡ, đóng rắn, đóng bánh.

4.1.7. Xếp dỡ hàng từ tàu xuống sà lan hoặc ngược lại nhưng không cầu trực tiếp được mà phải cầu chuyên: Giá xếp dỡ sẽ được tính bằng đơn giá cầu cầu bờ quy định tại *Biểu 6, Biểu 7* và tăng thêm 50% (bằng 150%).

4.1.8. Xếp dỡ từ Tàu ↔ Đi thẳng theo điều kiện Liner nhưng không cầu thẳng được phải sử dụng sà lan đệm hoặc cầu chuyên (theo yêu cầu của chủ hàng) thì ngoài giá dịch vụ giao nhận hàng hoá chủ hàng phải trả 50% đơn giá xếp dỡ theo tác nghiệp quy định tại *Biểu 6, Biểu 7*.

4.1.9. Xếp dỡ hàng trong hầm tàu lạnh, kho lạnh, xe lạnh: Giá xếp dỡ tính tăng 100% (bằng 200%) đơn giá quy định tại *Biểu 6*.

4.1.10. Các loại hàng rời đóng rắn, đóng bánh, vón cục, đóng tảng: Giá xếp dỡ tính tăng 200% (bằng 300%) đơn giá theo các chiều tác nghiệp quy định tại *Biểu 6* cho số hàng thực tế đóng rắn, đóng bánh, vón cục, đóng tảng.

4.1.11. Hàng tôn cuộn, thép lá cuộn mà Chủ hàng có yêu cầu kê lót cao bản phía dưới để bảo quản hàng (cao bản do Chủ hàng cung cấp) tại kho Cảng (hoặc để tại bãi, phủ bạt của Cảng): Giá dịch vụ kê lót cao bản, thu gom, bảo quản cao bản tại kho, bãi Cảng sau khi hàng được rút khỏi kho tính bằng 20% giá dịch vụ theo tác nghiệp Tàu ↔ Bãi.

4.1.12. Xếp dỡ hàng từ kho Cảng lên xe ô tô Chủ hàng hoặc ngược lại nhưng không lấy trực tiếp được mà phải sử dụng xe nâng của Cảng nâng từ kho ra ngoài bãi sau đó mới xếp lên xe Chủ hàng hoặc ngược lại: giá xếp dỡ tính tăng 50% (bằng 150%) đơn giá tác nghiệp Kho, bãi ↔ Ô tô quy định tại *Biểu 6*.

4.1.13. Xếp dỡ hàng sắt thép phế liệu dạng bó, khung, kiện, tấm, cọc, dầm, thanh, ống phải dùng từ hai phương tiện xếp dỡ kết hợp trở lên cho một tác nghiệp xếp dỡ: giá xếp dỡ được tính tăng 100% (bằng 200%) giá xếp dỡ của hàng hàng sắt thép phế liệu dạng bó, khung, kiện, tấm, cọc, dầm, thanh, ống thông thường quy định tại *Biểu 6*.

4.2. Các trường hợp thu khác:

4.2.1. Xếp dỡ hàng rời theo tác nghiệp Ô tô → Kho bãi cảng nhưng Chủ hàng sử dụng xe ô tô ben tự đổ hàng xuống kho bãi Cảng: giá xếp dỡ tính bằng 70% đơn giá xếp dỡ theo tác nghiệp Kho bãi ↔ Ô tô quy định tại *Biểu 6*.

4.2.2. Dỡ hàng từ tàu (sà lan) lên phương tiện của Cảng vận chuyển xếp hàng xuống một tàu/sà lan khác (trong phạm vi cùng một khu vực xếp dỡ): giá xếp dỡ tính bằng 200% chiều tác nghiệp Tàu ↔ Ô tô (không tính giá vận chuyển).

4.2.3. Dỡ hàng từ tàu sang tàu khác cập mạn: giá xếp dỡ được tính theo chiều tác nghiệp Tàu ↔ Sà lan.

4.2.4. Xếp dỡ, đảo chuyển hàng trong cùng một hầm tàu: Giá xếp dỡ tính bằng 50% đơn giá Tàu ↔ Ô tô, sà lan, toa xe.

4.2.5. Xếp dỡ hàng từ hầm này sang hầm khác cùng một tàu nhưng không phải qua cầu Cảng: giá xếp dỡ tính bằng 70% đơn giá Tàu ↔ Ô tô, sà lan, toa xe; Trường hợp phải qua cầu Cảng: Giá xếp dỡ tính bằng 150% đơn giá Tàu ↔ Ô tô, sà lan, toa xe.

4.2.6. Trường hợp xếp dỡ hàng thông thường tại tàu RORO, khi ô tô của chủ hàng xuống hầm tàu để nhận hàng đi thẳng: giá xếp dỡ tính theo đơn giá xếp dỡ chiều tác nghiệp Bãi ↔ Ô tô, toa xe.

4.2.7. Hàng hoá là ô tô, xe chuyên dụng nếu tháo rời giá xếp dỡ sẽ được tính theo nhóm hàng máy móc, thiết bị.

4.2.8. Xếp dỡ hoặc di chuyển súc vật sống như trâu, bò, ... từ tàu lên phương tiện Chủ hàng bằng cầu chuyên dụng của tàu hoặc Chủ hàng: Giá xếp dỡ tính bằng 50% đơn giá xếp dỡ bằng cần cầu tàu theo chiều tác nghiệp Tàu ↔ Kho bãi.

4.2.9. Hàng gửi tại kho Cảng, Chủ hàng có yêu cầu Cảng cân kiểm tra hàng bằng cân bàn (cân thủ công) sau đó tiếp tục để lưu tại kho Cảng: Giá dịch vụ được tính bao gồm 01 lần giá xếp dỡ theo tác nghiệp Kho bãi ↔ Ô tô theo loại hàng cộng giá cân hàng theo quy định.

4.2.10. Giá xếp dỡ các loại hàng hoá theo chiều tác nghiệp Toa ↔ Kho bãi có sử dụng xe Cảng vận chuyển: Ngoài giá xếp dỡ đơn giá dịch vụ được cộng thêm giá vận chuyển theo quy định tại Phần V.

4.2.11. Xếp dỡ những hàng nặng trên tàu (sà lan) mà quá sức nâng của thiết bị Cảng, Chủ hàng phải thuê phương tiện ngoài vào Cảng xếp dỡ (được sự chấp thuận của Cảng): giá xếp dỡ được tính bằng 50% đơn giá xếp dỡ cần cầu tàu theo từng tác nghiệp.

Xếp dỡ những hàng nặng từ Bãi ↔ Ô tô, Toa xe mà quá sức cầu của thiết bị Cảng, Chủ hàng phải thuê phương tiện ngoài vào Cảng xếp dỡ (được sự chấp thuận của Cảng): Giá xếp dỡ được tính bằng 50% đơn giá xếp dỡ theo chiều tác nghiệp Bãi ↔ Ô tô

4.2.12. Xếp dỡ hàng theo điều kiện FIO (Chủ hàng chịu trách nhiệm thanh toán giá xếp dỡ) nhưng Chủ tàu/Đại lý tàu yêu cầu sử dụng cần cầu bờ (kể cả cần cầu nổi): Giá dịch vụ tính cho Chủ tàu/Đại lý tàu được tính bằng phần chênh lệch giữa cần cầu tàu và

cần cầu bờ (hoặc cần cầu nổi nếu có) của tác nghiệp Tàu ↔ Ô tô, sà lan, toa xe; còn Chủ hàng chịu trách nhiệm thanh toán giá xếp dỡ bằng cầu cầu tàu.

4.2.13. Xếp dỡ hàng hóa theo điều kiện Liner/Berthterm (Chủ tàu/Đại lý tàu đã thanh toán giá xếp dỡ hàng từ tàu lên phương tiện hoặc ngược lại):

- Hàng hoá (trừ ô tô, xe chuyên dụng trọng lượng ≤ 40 tấn; container) xếp dỡ từ tàu vào kho bãi Cảng hoặc ngược lại, Chủ hàng thanh toán phần phát sinh từ phương tiện vào kho bãi Cảng hoặc ngược lại theo đơn giá sau (đã bao gồm giá giao nhận):

+ Hàng nặng ≥ 30 tấn; Hàng công kênh (≥ 3 M³/tấn); Thép kết cấu; Ống rời dài ≥ 15 m hoặc $\varnothing \geq 500$ mm; Sắt ray dài từ 25m trở lên; Xe trên 40 tấn : 32.000 đồng/tấn

+ Hàng thông thường (< 3 M³/tấn) : 22.000 đồng/tấn.

+ Trường hợp Chủ tàu/Chủ hàng phải thuê công nhân, phương tiện ngoài vào Cảng xếp dỡ (được sự chấp thuận của Cảng) : 18.000 đồng/tấn.

- Hàng hóa là container chở kết hợp trên các tàu hàng thiết bị: Giá xếp dỡ container tính cho Chủ tàu áp dụng giá xếp dỡ container theo tác nghiệp Tàu ↔ Ô tô, sà lan, toa xe theo Biểu giá ngoại nếu là vận tải quốc tế, theo Biểu giá nội nếu là vận tải nội địa.

- Hàng hóa là ô tô, xe chuyên dụng trọng lượng từ 40 tấn trở xuống và hàng container xếp dỡ từ tàu vào kho bãi Cảng hoặc ngược lại theo điều kiện Liner: Chủ hàng thanh toán phần phát sinh từ phương tiện vào kho bãi Cảng hoặc ngược lại theo đơn giá bằng phần chênh giữa đơn giá xếp dỡ hàng theo tác nghiệp Tàu ↔ Kho bãi trừ đi đơn giá xếp dỡ hàng theo tác nghiệp Tàu ↔ Ô tô, sà lan, Toa xe (đã bao gồm giá giao nhận).

- Hàng hoá xếp dỡ theo chiều tác nghiệp Tàu ↔ Ô tô, sà lan, Toa xe (kể cả xếp dỡ bằng cần cầu nổi): Chủ hàng chỉ phải trả giá giao nhận.

4.2.14. Giá xếp dỡ tối thiểu đối với hàng có khối lượng nhỏ tại vùng nước Hạ Long mà thời gian làm hàng không quá 01 ngày làm việc của Cảng Hải Phòng (24 giờ) được tính theo quy định:

- Xe chuyên dụng; sắt thép, thiết bị: 50.000.000 đồng/lô hàng

- Hàng khác: Giá thỏa thuận

4.2.15. Hàng sắt ray, nếu Chủ hàng có yêu cầu xếp dỡ hàng từ bãi lưu hàng sang khu vực khác, bao gồm cả lật “âm dương” để phục vụ giám định, nghiệm thu...: Giá cho dịch vụ này được tính bằng 50% đơn giá xếp dỡ theo tác nghiệp Kho bãi ↔ Ô tô, toa xe quy định tại *Biểu 6*.

4.2.16. Xếp dỡ các tàu, hàng hóa thực tế trong quá trình bốc xếp khó xếp dỡ, không đảm bảo định mức của Cảng, Cảng và Chủ hàng/Chủ tàu sẽ thỏa thuận điều chỉnh giá xếp dỡ cho phù hợp thực tế.

4.2.17. Tàu hàng lỏng (xi măng lỏng, bê tông lỏng, nhựa đường lỏng,...) cập cầu Cảng Hải Phòng để bơm hút hàng lỏng từ tàu lên xe bồn hoặc xuống sà lan hoặc ngược lại bằng thiết bị chuyên dụng của tàu, không sử dụng trang thiết bị của Cảng Hải Phòng: giá dịch vụ là 22.000 đồng/tấn.

4.2.18. Giá vận chuyển hàng từ vùng nước chuyển tải về cầu Cảng Hải Phòng hoặc ngược lại sử dụng phương tiện vận chuyển của Cảng theo yêu cầu của Chủ tàu, Chủ hàng: Giá thỏa thuận.

4.2.19. Xếp dỡ hàng DAP rời tác nghiệp Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước (sử dụng cầu tàu) là 20.000 đồng/tấn.

4.2.20. Xếp dỡ hàng xi măng bịch (≥ 500 kg/bịch) theo tác nghiệp Tàu/Sà lan ↔ ô tô, sà lan, toa xe là 32.000 đồng/tấn.

II. Dịch vụ đối với hàng container:**1. Giá xếp dỡ container:****1.1. Tại chi nhánh Cảng Chùa Vẽ:****Biểu 9:**

Đơn vị tính: đồng/container

Loại container	Tàu (Sà lan) ↔ Bãi Cảng	Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, Ô tô, Toa xe tại cầu tàu	Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước Hạ Long (cầu tàu)	Bãi ↔ Ô tô; Toa xe ↔ Ô tô	Bãi ↔ Toa xe; Toa xe ↔ Toa xe
Container ≤ 20':					
- Có hàng	350.000	280.000	220.000	480.000	690.000
- Rỗng	190.000	140.000	120.000	320.000	430.000
Container 40':					
- Có hàng	540.000	430.000	330.000	660.000	880.000
- Rỗng	280.000	200.000	165.000	440.000	500.000
Container > 40':					
- Có hàng	660.000	530.000	370.000	720.000	930.000
- Rỗng	350.000	280.000	200.000	470.000	530.000

1.2. Tại Chi nhánh Cảng Tân Vũ:**Biểu 10:**

Đơn vị tính: đồng/container

Loại container	Tàu (Sà lan) ↔ Bãi Cảng	Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, Ô tô tại cầu tàu	Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước Hạ Long (cầu tàu)	Bãi ↔ Ô tô
Container ≤ 20':				
- Có hàng	427.000	342.000	220.000	560.000
- Rỗng	218.000	174.000	120.000	360.000
Container 40':				
- Có hàng	627.000	502.000	330.000	760.000
- Rỗng	331.000	265.000	165.000	510.000
Container > 40':				
- Có hàng	800.000	620.000	370.000	840.000
- Rỗng	410.000	320.000	200.000	550.000

2. Một số trường hợp phụ thu và thu khác đối với xếp dỡ container:**2.1. Tính tăng:**

2.1.1. Xếp dỡ container tại Bến Gót, Hòn Nét: giá xếp dỡ tính tăng 30% (bằng 130%) đơn giá xếp dỡ theo chiều tác nghiệp Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước quy định tại *Biểu 9, Biểu 10*.

2.1.2. Xếp dỡ container có một trong các yếu tố chiều dài, chiều rộng, chiều cao vượt quá kích thước của container tiêu chuẩn: giá xếp dỡ tính tăng 50% (bằng 150%) đơn giá quy định tại *Biểu 9, Biểu 10*.

2.1.3. Xếp dỡ container chứa hàng hóa nguy hiểm, độc hại (axít, thuốc thuộc da, thuốc trừ sâu, thuốc nhuộm, chất phóng xạ,...) và các loại hàng nguy hiểm theo quy định của IMDG Code: giá xếp dỡ tính tăng 50% (bằng 150%) đơn giá quy định tại *Biểu 9, Biểu 10*.

2.1.4. Xếp dỡ container nặng trên 40 tấn theo chiều tác nghiệp Tàu (Sà lan) ↔ Bãi Cảng và Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, Ô tô, Toa xe: giá xếp dỡ tính tăng 50% (bằng 150%) đơn giá quy định tại *Biểu 9, Biểu 10*.

2.1.5. Xếp dỡ container lạnh theo chiều tác nghiệp Sà lan ↔ Bãi; Bãi ↔ Ô tô hoặc Toa xe ↔ Ô tô; Bãi ↔ Toa xe hoặc Toa xe ↔ Toa xe, giá xếp dỡ được tính:

- Container lạnh có hàng có sử dụng điện: giá xếp dỡ tăng 30% (bằng 130%) đơn giá xếp dỡ quy định tại *Biểu 9, Biểu 10*.

(Container lạnh có hàng không sử dụng điện, tính như container thông thường).

- Container lạnh rỗng: giá xếp dỡ tăng 20% (bằng 120%) đơn giá xếp dỡ quy định tại *Biểu 9, Biểu 10*.

2.2. Trường hợp khác:

2.2.1. Xếp dỡ, đảo chuyển container trong cùng một hầm: giá dịch vụ tính bằng 25% đơn giá Tàu ↔ Kho, bãi tại *Biểu 9, Biểu 10*.

2.2.2. Xếp dỡ container từ hầm này sang hầm khác trong cùng một tàu (không qua cầu tàu): giá xếp dỡ tính bằng 50% đơn giá Tàu ↔ Kho, bãi tại *Biểu 9, Biểu 10*.

2.2.3. Xếp dỡ, đảo chuyển container cùng một tàu (bốc từ tàu đưa lên bờ và xếp xuống cùng tàu): giá dịch vụ tính bằng đơn giá Tàu ↔ Kho, bãi tại *Biểu 9, Biểu 10*.

2.2.4. Xếp dỡ, dịch chuyển container trung chuyển (bốc từ tàu đưa vào bãi và xếp xuống tàu khác): giá dịch vụ tính bằng 150% đơn giá Tàu ↔ Kho, bãi tại *Biểu 9, Biểu 10*, trong đó:

- Bốc từ tàu đưa vào kho, bãi Cảng: 75% đơn giá.

- Bốc từ kho, bãi Cảng xếp xuống tàu: 75% đơn giá.

2.2.5. Nhiều container dạng Flatrack xếp chồng lên nhau, giá xếp dỡ được tính bằng một container có hàng cho mỗi lần cầu theo từng chiều tác nghiệp.

2.2.6. Container dạng Flatrack phải thu gom tại bãi thì giá thu gom mỗi Flatrack tính bằng 50% đơn giá xếp dỡ container rỗng theo tác nghiệp từ Bãi cảng ↔ Ô tô và phụ thu kèm theo.

2.2.7. Container dạng Flatrack xếp dỡ theo tác nghiệp Ô tô hoặc Bãi cảng → Tàu, trước khi xuất xuống tàu yêu cầu xếp chồng lên nhau sau đó xuất xuống tàu: giá xếp dỡ tính bằng một container có hàng theo tác nghiệp Bãi ↔ Tàu.

2.2.8. Trường hợp khi Chủ hàng đến lấy container hàng và phải trả container rỗng tại bãi Cảng, Cảng đã thu giá nâng container hàng và hạ container rỗng nhưng thay vì trả container rỗng Chủ hàng có tận dụng xếp hàng vào container và trả container có hàng vào bãi Cảng thì Cảng sẽ thu thêm giá phát sinh cho tác nghiệp hạ container hàng bằng phần chênh lệch giữa đơn giá dịch vụ hạ container có hàng với đơn giá dịch vụ hạ container rỗng.

2.2.9. Container chứa hàng siêu trường, siêu trọng quá sức nâng của thiết bị Cảng mà Cảng phải phá mã hàng để xếp dỡ (theo yêu cầu của Chủ tàu/Đại lý tàu/Chủ hàng): giá xếp dỡ container rỗng thu theo quy định tại *Biểu 9, Biểu 10*; giá xếp dỡ hàng theo quy định tại *Biểu 6, Biểu 7* (áp dụng cho cả trường hợp Chủ hàng nhập, xuất hàng tại bãi Cảng).

2.2.10. Xếp dỡ container hàng quốc phòng, an ninh, vật liệu nổ công nghiệp (tính cho mỗi chủ hàng trên mỗi chuyến tàu) tác nghiệp từ Tàu ↔ Ô tô chủ hàng có tổng tiền xếp dỡ dưới 36.000.000 đồng thì áp dụng mức thu tối thiểu giá xếp dỡ là 36.000.000 đồng/lô/tàu.

3. Dịch vụ đóng/rút hàng hoá trong container:**3.1. Dịch vụ đóng/rút hàng hoá (trừ hàng bao) trong container thông thường:****Biểu 11:**

Đơn vị tính: đồng/container

Loại container	Đóng/rút hàng từ container tại bãi Cảng lên Ô tô hoặc ngược lại	Đóng/rút hàng từ container tại bãi cảng lên Tàu, toa xe, sà lan, vào kho Cảng hoặc ngược lại	Đóng/rút hàng từ container tại bãi Cảng vào container tại bãi Cảng
Container ≤ 20':			
- Đóng hàng	850.000	1.270.000	1.550.000
- Rút hàng	1.040.000	1.550.000	
Container 40':			
- Đóng hàng	1.440.000	1.980.000	2.420.000
- Rút hàng	1.760.000	2.420.000	
Container > 40':			
- Đóng hàng	2.090.000	3.130.000	3.820.000
- Rút hàng	2.560.000	3.820.000	

3.2. Dịch vụ đóng/rút các loại hàng bao trong container thông thường và giá dịch vụ đóng/rút hàng hoá trong container lạnh:**Biểu 12:**

Đơn vị tính: đồng/container

Loại container	Đóng/rút hàng từ container tại bãi Cảng lên Ô tô hoặc ngược lại	Đóng/rút hàng từ container tại bãi cảng lên Tàu, toa xe, sà lan, vào kho bãi Cảng hoặc ngược lại	Đóng/rút hàng từ container tại bãi Cảng vào container tại bãi Cảng
Container ≤ 20':			
- Đóng hàng	1.100.000	1.730.000	2.540.000
- Rút hàng	1.960.000	3.100.000	
Container 40':			
- Đóng hàng	2.000.000	2.710.000	3.990.000
- Rút hàng	3.540.000	4.830.000	
Container > 40':			
- Đóng hàng	2.880.000	4.270.000	6.330.000
- Rút hàng	5.150.000	7.830.000	

3.3. Trường hợp phụ thu hoặc thu khác đối với đóng/rút hàng hóa trong container:

3.3.1. Đóng/rút hàng trong container thuộc loại độc hại, nguy hiểm, chất dễ cháy (axít, thuốc thuộc da, thuốc trừ sâu, thuốc nhuộm, sô đa, bột chì, quặng chì, bột than, amiăng, bông kính, phế liệu...) và các loại hàng nguy hiểm theo quy định của IMDG Code: giá đóng/rút tăng 50% (bằng 150%) đơn giá quy định tại *Biểu 11, Biểu 12*.

3.3.2. Đóng/rút các loại hàng dễ vỡ như sành, sứ, thủy tinh, hàng đóng trong chai, lọ thủy tinh, hàng đóng trong bình sành, bình sứ, bình thủy tinh, hàng gạch ốp lát, hàng điện tử như ti vi, tủ lạnh, đèn hình, linh kiện điện tử, máy tính, thiết bị máy tính, linh kiện máy tính, các thiết bị văn phòng, máy in, máy fax, máy photo, hàng gang rời, đá khối: giá đóng/rút tăng 50% (bằng 150%) đơn giá quy định tại *Biểu 11, Biểu 12*.

3.3.3. Đóng/rút các loại xe lăn bánh đã tháo rời hoặc xe ô tô con từ 02 xe/container 20' và 03 xe/container 40' trở lên: giá đóng/rút tăng 50% (bằng 150%) đơn giá quy định tại *Biểu 11*.

3.3.4. Đóng/rút hàng trong container chung chủ: giá đóng/rút tăng 50% (bằng 150%) đơn giá quy định. tại *Biểu 11, Biểu 12*.

3.3.5. Đóng/rút hàng sắt cuộn, tôn cuộn nặng trên 20 tấn/cuộn; sắt tấm, tôn tấm, thép tấm; ống thép các loại; sắt thép phế liệu các loại đóng kiện hoặc để rời: giá đóng/rút tăng 50% (bằng 150%) đơn giá quy định tại *Biểu 11*.

3.3.6. Đóng/rút hàng rời như Dolomit, cao lanh, quặng... từ sà lan đóng vào container tại bãi hoặc ngược lại: giá đóng/rút tính tăng 20% (bằng 120%) đơn giá quy định tại *Biểu 11*.

3.3.7. Đóng/rút hàng thùng, hàng thùng phuy: giá đóng/rút tính tăng 50% (bằng 150%) đơn giá quy định tại *Biểu 11*.

3.3.8. Đóng/rút hàng nồi hơi, thiết bị để trần, máy thủy, máy biến thế, xe công trình, xe công trình tháo rời vào container thường hoặc thiết bị có một trong các yếu tố dài, rộng, cao quá khổ hoặc công kênh vào container Opentop, Flatrack: giá đóng/rút tăng 50% (bằng 150%) đơn giá quy định tại *Biểu 11*.

3.3.9. Đóng/rút hàng kết hợp với việc tháo/chằng buộc đai kiện hàng trước khi đóng/rút hàng: giá đóng/rút tính tăng 50% (bằng 150%) đơn giá theo các chiều tác nghiệp quy định tại *Biểu 11, Biểu 12*.

3.3.10. Rút hàng từ container tại bãi đóng vào container trên xe Chủ hàng; rút hàng từ container trên xe Chủ hàng đóng vào container trên xe Chủ hàng; đóng hàng từ xe Chủ hàng vào container trên xe Chủ hàng; rút hàng từ container trên xe Chủ hàng vào kho cảng hoặc ngược lại: giá đóng/rút tính tăng 20% (bằng 120%) đơn giá dịch vụ đóng/rút theo chiều tác nghiệp Ô tô ↔ Container tại bãi quy định tại *Biểu 11, Biểu 12*.

Trường hợp Chủ hàng trả vỏ container, sau đó tận dụng container vỏ để sang hàng từ container tại bãi vào container trên xe Chủ hàng thì dịch vụ đóng hàng vào container tính theo chiều tác nghiệp Ô tô ↔ Container tại bãi quy định tại *Biểu 11, Biểu 12* (không tính tăng 20%).

3.3.11. Đóng/rút hàng quốc phòng, an ninh (vũ khí, đạn dược, khí tài, thuốc nổ,...), vật liệu nổ công nghiệp: giá đóng/rút tính tăng 150% (bằng 250%) đơn giá quy định tại *Biểu 11, Biểu 12*.

Mức thu tối thiểu cho một lô hàng đóng/rút là 36.000.000 đồng/lô hàng. Trường hợp đã thu Chủ hàng mức thu tối thiểu xếp dỡ 36.000.000 đồng/lô hàng hoặc đã thu mức tối thiểu xếp dỡ của Chủ tàu/đại lý tàu đối với hàng điều kiện xếp dỡ Liner/Berth term thì không áp dụng mức thu tối thiểu đóng/rút container.

3.3.12. Đóng/rút hàng gỗ cây, đá hộc, cao su bành, kép bành, giá đóng/rút tăng 100% (bằng 200%) đơn giá quy định tại *Biểu 11*.

3.3.13. Đóng/rút hàng đá cục từ sà lan vào container hoặc ngược lại: giá đóng/rút tăng 20% (bằng 120%) đơn giá đóng/rút quy định tại *Biểu 11*.

Đóng/rút hàng đá cục từ ô tô vào container hoặc ngược lại: giá đóng/rút tăng 100% (bằng 200%) đơn giá. Trường hợp từ ô tô ben tự đổ vào ben hàng: giá đóng/rút tăng 50% (bằng 150%) đơn giá quy định tại *Biểu 11*.

3.3.14. Rút hàng trong container một chủ nhưng rút nhiều lần, hàng rút bớt do xếp quá tải theo yêu cầu của Chủ hàng hoặc Chủ tàu thì cứ mỗi lần rút tính một lần giá theo quy định tại *Biểu 11, Biểu 12* (Không áp dụng cho hàng đóng container một chủ FCL chờ xuất).

3.3.15. Đóng/rút hàng theo tác nghiệp Container ↔ Container mà rút hàng từ Container 20' đóng vào Container 40' hoặc Container > 40' hoặc ngược lại; rút hàng từ Container 40' đóng vào Container > 40' hoặc ngược lại: giá đóng/rút tính theo mức giá đóng/rút đối với container 40' quy định tại *Biểu 11, Biểu 12*.

3.3.16. Đóng/rút hàng từ container trên toa xe vào container trên xe Chủ hàng hoặc trên toa khác: giá đóng/rút tính bằng 150% đơn giá quy định tại *Biểu 11, Biểu 12*.

3.3.17. Đóng/rút Ô tô, xe chuyên dụng theo tác nghiệp Bãi ↔ Sà lan, giá dịch vụ tính như sau:

- Đóng/rút tại bãi: Giá đóng/rút tính theo đơn giá của tác nghiệp đóng/rút hàng từ container tại bãi cảng lên Ô tô hoặc ngược lại quy định tại *Biểu 11*.

- Xếp dỡ Ô tô, xe chuyên dụng lên/xuống sà lan: tính thêm giá xếp dỡ ô tô, xe chuyên dụng theo quy định tại *Biểu 6, Biểu 7* với chiều tác nghiệp Tàu (Sà lan) ↔ Ô tô.

3.3.18. Rút hàng từ một container đóng sang container khác, phần hàng hóa còn lại gửi kho, bãi Cảng, hoặc container phải giảm tải trước khi hạ container xuống bãi thì giá dịch vụ áp dụng cho phần hàng hóa còn lại gửi kho, bãi Cảng sau khi đóng/rút container hoặc phần hàng hóa giảm tải được tính theo số tấn thực tế của các chiều tác nghiệp quy định tại *Biểu 6, Biểu 7*.

3.3.19. Hàng bao, hàng hóa khác từ sà lan, xe Chủ hàng đóng vào bịch hoặc pallet trước khi đóng các bịch hàng hoặc các pallet hàng đó vào container, giá dịch vụ sẽ được tính như sau:

- Phần đóng hàng vào bịch hoặc pallet áp dụng giá xếp dỡ theo chiều tác nghiệp quy định tại *Biểu 6*.

- Phần đóng các bịch hàng hoặc các pallet hàng vào container áp dụng giá dịch vụ đóng/rút hàng theo chiều tác nghiệp quy định tại *Biểu 11, Biểu 12*.

3.3.20. Rút hàng Ô tô hoặc xe chuyên dụng từ container → Kho, bãi Cảng, sau đó ô tô hoặc xe chuyên dụng đó tự hành từ kho, bãi Cảng đi: ngoài giá rút hàng theo quy định tại *Biểu 11*, Chủ hàng phải trả thêm giá dịch vụ đối với ô tô hoặc xe chuyên dụng tự hành từ kho, bãi Cảng đi theo tác nghiệp Kho, bãi ↔ Ô tô quy định tại *Biểu 7*.

3.3.21. Đóng/rút hàng đông lạnh hư hỏng trong container lạnh: giá đóng/rút tăng 150% (bằng 250%) đơn giá quy định tại *Biểu 12*.

3.3.22. Đóng/rút hàng da súc vật tươi sống trong container thông thường và container lạnh: giá đóng/rút tăng 150% (bằng 250%) đơn giá quy định tại *Biểu 12*.

3.3.23. Xếp dỡ hàng hoá từ hầm tàu lạnh, xe lạnh đóng vào container lạnh hoặc ngược lại: giá đóng/rút container tăng 100% (bằng 200%) đơn giá quy định tại *Biểu 12*.

4. Dịch vụ phục vụ kiểm hoá, giám định, kiểm dịch, hun trùng hàng trong container; phục vụ đi soi container tại máy soi trong Cảng; phục vụ kiểm tra hàng trong container và chuyển container lạnh ra khu vực có điện trong cảng để hăng tàu kiểm tra container lạnh trước khi giao cho Chủ hàng đi đóng hàng (đã bao gồm nâng/hạ, vận chuyển, đóng/rút (nếu có)):

4.1. Giá dịch vụ phục vụ kiểm hoá, giám định, kiểm dịch hàng trong container; phục vụ đi soi container tại máy soi trong Cảng:

Biểu 13:

Đơn vị tính: đồng/container

Loại container	Container thông thường	Container lạnh
Container ≤ 20'	850.000	1.700.000
Container ≥ 40'	1.220.000	2.430.000

4.2. Giá dịch vụ phục vụ Chủ tàu/Chủ hàng nâng/hạ, chuyển container lạnh ra khu vực có điện trong Cảng để Chủ tàu/Chủ hàng kiểm tra container lạnh (PTI) trước khi giao cho Chủ hàng đi đóng hàng:

- Container \leq 20' : 670.000 đồng/container.

- Container \geq 40' : 960.000 đồng/container.

4.3. Giá dịch vụ phục vụ hun trùng hàng trong container:

- Container \leq 20' : 1.370.000 đồng/container.

- Container \geq 40' : 1.940.000 đồng/container.

4.4. Chủ hàng yêu cầu phục vụ kiểm hoá, giám định, kiểm dịch, hun trùng hàng trong một container nhiều lần, thì cứ mỗi lần phục vụ tính một lần giá dịch vụ theo quy định nêu trên.

Trường hợp kiểm hoá, giám định, kiểm dịch đồng thời hun trùng hàng trong một container, giá dịch vụ tính một lần phục vụ cao nhất.

5. Các dịch vụ khác đối với hàng container:

5.1. Dịch vụ chằng buộc hoặc tháo chằng container: 16.000 đồng/container.

(Không phân biệt loại container)

5.2. Dịch vụ phục vụ soi container (không bao gồm dịch vụ nâng/hạ, đóng/rút, vận chuyển): 200.000 đồng/container.

(Không phân biệt loại container)

5.3. Các dịch vụ khác đối với hàng container như vận chuyển (bằng sà lan, ô tô); vệ sinh, sửa chữa; dịch vụ hải quan...: Giá thỏa thuận.

Phần IV
GIÁ DỊCH VỤ LƯU KHO, BÃI

1. Hàng ngoài container:**1.1. Tại kho - Biểu 14:**

Đơn vị tính: đồng/tấn/ngày

STT	Loại hàng	Trong 15 ngày đầu	Từ ngày thứ 16 trở đi
1	Hàng rời là lương thực, thực phẩm	1.400	2.800
2	Hàng bao là lương thực, thực phẩm	1.100	2.200
3	Hàng rời là xi măng, muối, crômít, sun phát đồng, amiăng, bột chì, bột than, hoá chất, phân bón, thức ăn gia súc, nguyên liệu làm thức ăn gia súc...	1.950	3.900
4	Hàng bao là xi măng, muối, crômít, sun phát đồng, amiăng, bột chì, bột than, hoá chất, phân bón, thức ăn gia súc, nguyên liệu làm thức ăn gia súc...	1.750	3.500
5	Sắt thép (trừ sắt thép phế liệu); ống đóng bó, đóng kiện; ống rời dài < 15m và Ø < 500mm; ray < 25m	1.700	3.400
6	Máy móc, thiết bị < 3 M ³ /tấn	5.000	10.000
7	Máy móc, thiết bị ≥ 3 M ³ /tấn; thép kết cấu; ống rời dài ≥ 15m hoặc Ø ≥ 500mm; toa xe, sà lan, xuống, ca nô, nồi hơi, cầu trục, bồn téc, ống khói, rơ moóc, khung gầm xe ô tô, ca bin xe, đầu máy xe lửa, máy biến thế, hàng nặng trên 30 tấn	9.000	18.000
8	Hàng đóng hòm, kiện, pallet, bó, bánh, cuộn, thùng, phuy, can, catton	5.000	10.000
9	Hàng bịch	2.100	4.200
10	Hàng khác	2.400	4.800

1.2. Tại bãi - Biểu 15:

Đơn vị tính: đồng/tấn/ngày

STT	Loại hàng	Trong 15 ngày đầu	Từ ngày thứ 16 trở đi
1	Hàng rời các loại (trừ than rời, lưu huỳnh rời)	950	1.900
2	Hàng than rời các loại, lưu huỳnh rời	1.000	2.000
3	Sắt thép (trừ sắt thép phế liệu); ống đóng bó, đóng kiện; ống rời dài < 15m và Ø < 500mm.	950	1.900
4	Sắt ray dài dưới 25m	1.200	2.400
5	Sắt ray dài từ 25m trở lên	2.000	4.000
6	Sắt thép phế liệu	11.000	22.000
7	Hàng gỗ	2.500	5.000
8	Máy móc, thiết bị < 3 M ³ /tấn	3.500	7.000
9	Máy móc, thiết bị ≥ 3 M ³ /tấn; thép kết cấu; ống rời dài ≥ 15m hoặc Ø ≥ 500mm; toa xe, sà lan, xuống, ca nô, nồi hơi, cầu trục, bồn téc, ống khói, rơ moóc, khung gầm xe ô tô, ca bin xe, đầu máy xe lửa, máy biến thế, hàng nặng trên 30 tấn.	7.000	14.000
10	Hàng đóng hòm, kiện, pallet, bó, bánh, cuộn, thùng, phuy, can, catton	3.500	7.000
11	Đá cục, đá tảng, đá xẻ	2.700	5.400
12	Hàng bịch	1.200	2.400
13	Hàng khác	1.300	2.600

1.3. Trường hợp thu khác đối với dịch vụ lưu kho, bãi hàng ngoài container:

- Dịch vụ lưu bãi đối với hàng rời quy định tại *điểm 1 Biểu 15*:
 - + Trong 15 ngày đầu: 950 đồng/tấn/ngày
 - + Từ ngày thứ 16 đến ngày thứ 30: 1.900 đồng/tấn/ngày
 - + Từ ngày thứ 31 đến ngày thứ 60: 2.300 đồng/tấn/ngày
 - + Từ ngày thứ 61 trở đi: 2.700 đồng/tấn/ngày
- Hàng hóa gửi ở bãi, Chủ hàng có nhu cầu che bạt thì giá tính bằng giá lưu kho.
- Hàng hóa nguy hiểm, độc hại theo quy định của IMDG Code: giá lưu kho, bãi tính tăng 50% (bằng 150%) đơn giá quy định tại *Biểu 14, Biểu 15*.
- Hàng hóa gửi ở kho, Chủ hàng có nhu cầu kê cao bản: giá lưu kho tính tăng 10% (bằng 110%) đơn giá quy định tại *Biểu 14*.
- Trường hợp xe ô tô của Chủ hàng vào Cảng nhận hàng, sau khi đã nhận xong hàng mà không rời khỏi Cảng ngay hoặc ngược lại xe chở hàng vào Cảng xuất tàu/sà lan/toa xe mà không xuất ngay (thời gian chờ đợi trên 06 tiếng kể từ khi nhận hàng đối với hàng nhập hoặc từ khi qua cổng Cảng đối với hàng xuất): giá lưu bãi đối với những xe ô tô chở hàng đó được tính:
 - + Trong 05 ngày đầu: 600.000 đồng/chiếc xe/ngày
 - + Từ ngày thứ 6 trở đi: 1.200.000 đồng/chiếc xe/ngày

2. Hàng hóa là ô tô, xe chuyên dụng:*Biểu 18:*

Đơn vị tính: đồng/chiếc/ngày

STT	Lưu kho/bãi	Trong 60 ngày đầu	Từ ngày thứ 61 đến ngày thứ 100	Từ ngày thứ 101 trở đi
1	Lưu kho	170.000	200.000	250.000
2	Lưu bãi	110.000	130.000	160.000

3. Hàng container:**3.1. Container thông thường:***Biểu 19:*

Đơn vị tính: đồng/container/ngày

Loại container	Trong 20 ngày đầu	Từ ngày thứ 21 trở đi
Container ≤ 20': - Có hàng	11.000	16.500
- Rỗng	8.000	12.000
Container ≥ 40': - Có hàng	16.500	25.000
- Rỗng	12.000	18.000

Lưu bãi container hàng nguy hiểm theo quy định IMDG Code, container quá khổ quá tải (OOG): giá lưu bãi tính tăng 50% (bằng 150%) đơn giá quy định tại *Biểu 19*.

3.2. Container lạnh có sử dụng điện:

- Container ≤ 20': 27.000 đồng/container/giờ.
- Container ≥ 40': 48.000 đồng/container/giờ.

Mức thu tối thiểu một lần sử dụng điện là 01 giờ.

3.3. Lưu bãi container SOC chờ xuất lên tàu/sà lan tính khoán (lưu tối đa 05 ngày):

- Container ≤ 20': 33.000 đồng/container/lượt
- Container ≥ 40': 50.000 đồng/container/lượt

Trường hợp lưu bãi từ 06 ngày trở đi, giá lưu bãi áp dụng theo *Biểu 19*.

4. Thời gian tính giá lưu kho, bãi: Thời gian tính giá lưu kho, bãi được tính theo số ngày thực tế hàng hóa lưu tại kho, bãi Cảng.

Phần V

CÁC LOẠI GIÁ DỊCH VỤ KHÁC

I. Thuê phương tiện, thiết bị, dụng cụ, công nhân

1. Cần trục bộ:

1.1. Không có công nhân phụ móc cáp:

- Loại 40 tấn: 1.260.000 đồng/giờ
- Loại 45 tấn: 2.730.000 đồng/giờ
- Loại 70 tấn: 4.410.000 đồng/giờ

1.2. Có công nhân phụ móc cáp, ngoài đơn giá như trên, cứ mỗi giờ trả thêm 30.000 đồng/giờ/người.

2. Cần trục chân đế, QC:

- Loại 5 tấn: 430.000 đồng/giờ
- Loại 10 tấn: 865.000 đồng/giờ
- Loại 16 tấn: 1.095.000 đồng/giờ
- Loại 20 tấn ÷ 40 tấn: 1.440.000 đồng/giờ
- Loại > 40 tấn: 2.865.000 đồng/giờ

3. Xe nâng:

- Loại 5 tấn ÷ 10 tấn: 345.000 đồng/giờ
- Loại 20 tấn ÷ 30 tấn: 695.000 đồng/giờ
- Loại Kalmar 45 tấn: 1.210.000 đồng/giờ
- Loại TCM 10 tấn: 495.000 đồng/giờ

4. Ô tô:

- Rơ moóc: 5.500 đồng/tấn trọng tải/giờ
- Đầu kéo: 53.500 đồng/giờ

5. Xe gạt: 208.000 đồng/giờ

6. Công cụ bốc xếp

6.1. Dây cáp:

- Dây cáp thông thường: 11.000 đồng/giờ
- Dây cáp cầu hàng nặng: 35.000 đồng/giờ
- Vỡng nylon, vỡng cáp: 27.000 đồng/giờ

6.2. Ngoạm:

- Loại 5 tấn: 86.000 đồng/giờ
- Loại 8 tấn: 97.000 đồng/giờ
- Loại 10 tấn: 134.000 đồng/giờ
- Khung cầu container: 242.000 đồng/giờ

6.3. Đòn gánh:

- Loại ≤ 10 tấn: 64.000 đồng/giờ
- Loại ≤ 20 tấn: 125.000 đồng/giờ
- Loại ≤ 50 tấn: 250.000 đồng/giờ

6.4. Maní:

- Loại ≤ 20 tấn: 7.000 đồng/chiếc/giờ
- Loại > 20 tấn: 13.500 đồng/chiếc/giờ

7. Công nhân:

- Công nhân kỹ thuật: 53.000 đồng/người/giờ
- Công nhân lao động phổ thông: 35.000 đồng/người/giờ

Trường hợp người lao động phải làm các công việc trực tiếp với các loại hàng nguy hiểm (dễ nổ, dễ cháy, phóng xạ,...) tăng thêm 50% (bằng 150%) đơn giá trên.

* **Thời gian thuê** tính từ khi phương tiện, thiết bị, công nhân có mặt tại vị trí làm hàng theo yêu cầu của Chủ hàng đến khi hoàn thành xong công việc.

* Quy định thời gian tối thiểu cho một lần thuê phương tiện, thiết bị, dụng cụ, công nhân:

- Thuê theo giờ: mỗi lần thuê tối thiểu tính 01 giờ. Chưa đủ 01 giờ tính 01 giờ.
- Thuê theo ngày: mỗi lần thuê tối thiểu là 1/2 ngày. Chưa đủ 1/2 ngày tính 1/2 ngày.

- Giá thuê phương tiện thiết bị đã bao gồm tiền công của công nhân điều khiển.

Những phương tiện, thiết bị, dụng cụ không nêu trên Cảng và Chủ hàng sẽ tùy theo tính chất, công dụng để thỏa thuận giá ghi vào hợp đồng.

8. Thuê đóng gói (Bao bì do khách hàng cung cấp):

8.1. Đóng gói, khâu vá lại các loại hàng phát sinh rách vỡ trên tàu cũng như trong kho, bãi Cảng:

- Hàng lương thực, thực phẩm 74.000 đồng/tấn
- Hàng xi măng, phân bón, hoá chất, thức ăn gia súc...: 95.000 đồng/tấn

8.2. Đóng gói hàng rời đổ đóng tại kho, bãi Cảng:

- Hàng lương thực, thực phẩm : 58.000 đồng/tấn
- Hàng xi măng, phân bón, hoá chất, thức ăn gia súc...: 95.000 đồng/tấn

8.3. Đóng gói hàng rời rút từ container ra:

- Hàng lương thực, thực phẩm : 74.000 đồng/tấn
- Hàng xi măng, phân bón, hoá chất, thức ăn gia súc...: 95.000 đồng/tấn

* Đóng gói loại bao từ 25kg/bao trở xuống, giá dịch vụ đóng gói cộng thêm 10.000 đồng/tấn.

II. Thuê cơ sở hạ tầng

1. Cầu Cảng (không vì mục đích làm hàng): 25.000 đồng/mét cầu/giờ

2. Phao Bền Gót, Bạch Đằng (Chủ tàu tự lo công nhân, phương tiện xếp dỡ): 44 đồng/GT/giờ.

3. Kho, bãi:

- Thuê kho: 54.000 đồng/m²/tháng
- Thuê bãi: 26.000 đồng/m²/tháng

Thời gian tính giá thuê kho, bãi: Dưới 15 ngày tính 1/2 tháng. Từ 15 ngày trở lên đến 30 ngày tính 01 tháng. Thời gian thuê tối thiểu 01 tháng.

III. Các dịch vụ khác

1. Cân hàng: Hàng hóa qua cân Cảng đều phải trả giá cân hàng theo đơn giá sau:

1.1. Hàng hóa thông thường (áp dụng cho cả container opentop):

- Cân bàn, cân thủ công: 11.500 đồng/tấn
- Cân máy: 3.500 đồng/tấn
- Cân treo điện tử: 3.500 đồng/tấn

1.2. Hàng hóa là container (không áp dụng cho container opentop):

1.2.1. Container từ xe Chủ hàng xuất thẳng lên tàu hoặc tập kết vào bãi Cảng chờ xuất lên tàu: 44.000 đồng/container.

1.2.2. Container từ tàu, sà lan, toa xe, bãi Cảng lên xe Chủ hàng qua cân trước khi lấy ra khỏi Cảng; Cân dịch vụ đối với container không xuất tàu tại Cảng: giá cân được tính 100.000 đồng/container (Không phân biệt loại container).

1.2.3. Chủ hàng yêu cầu cân vỏ container trước khi đóng hàng và cân container hàng sau khi đóng xong hoặc ngược lại cân container hàng và cân container vỏ sau khi rút hàng tại bãi cảng: giá cân được tính 165.000 đồng/container.

1.2.4. Container từ tàu, sà lan, toa xe dùng xe Cảng vận chuyển đi cân sau đó hạ vào bãi Cảng; Container tại bãi Cảng dùng xe Cảng vận chuyển đi cân trước khi xuất xuống tàu hoặc xuống sà lan, lên toa xe; Hàng từ tàu, sà lan, toa xe đóng vào container, dùng xe Cảng vận chuyển đi cân trước khi hạ bãi Cảng tập kết hoặc ngược lại: giá cân được tính là 110.000 đồng/container.

1.2.5. Container tại bãi Cảng, Chủ hàng yêu cầu xe Cảng vận chuyển đi cân sau đó hạ vào bãi Cảng, tính giá khoán là 500.000 đồng/container.

2. Giao nhận:

2.1. Hàng rời:	2.200 đồng/tấn
2.2. Hàng bao các loại:	4.600 đồng/tấn
2.3. Hàng sắt thép, ống bó:	2.800 đồng/tấn
2.4. Hàng thiết bị, thép kết cấu:	8.000 đồng/tấn
2.5. Hàng ống rời:	8.000 đồng/tấn
2.6. Hàng gỗ cây:	8.000 đồng/tấn
2.7. Xe ô tô, xe chuyên dụng:	
- Xe đã qua sử dụng:	115.000 đồng/chiếc
- Xe mới:	92.000 đồng/chiếc
2.8. Hàng container:	15.000 đồng/container
2.9. Các loại hàng hóa khác:	2.600 đồng/tấn

(Các đơn giá dịch vụ giao nhận trên chỉ tính cho một lần giao hoặc nhận hàng).

3. Dịch vụ vận chuyển hàng hóa bằng xe của Cảng trong phạm vi Cảng (xe Cảng vận chuyển nội bộ):

3.1. Giá vận chuyển hàng từ kho/bãi lưu hàng ↔ Toa xe:	
- Hàng bao, thiết bị, ống:	28.500 đồng/tấn
- Hàng sắt thép (trừ sắt phế, sắt ray):	21.000 đồng/tấn
- Hàng khác:	25.500 đồng/tấn

3.2. Giá vận chuyển hàng bao, hàng bịch từ nơi đóng bao, bịch hoặc từ kho, bãi lưu hàng ra tàu: 19.500 đồng/tấn.

3.3. Giá vận chuyển hàng bao (kể cả hàng rời đóng bao) đi cân kiểm tra trọng lượng trước khi xếp hàng lên toa xe, sà lan của chủ hàng: 19.000 đồng/tấn.

3.4. Giá vận chuyển hàng từ kho/bãi lưu hàng ra bãi đóng hàng vào container:	
- Hàng bao, bịch:	19.500 đồng/tấn
- Thiết bị, phụ tùng:	21.000 đồng/tấn
- Sắt thép:	15.000 đồng/tấn



3.5. Giá vận chuyển hàng sắt thép, thiết bị từ bãi Cảng đi cân trước khi xếp hàng xuống tàu/sà lan: 20.000 đồng/tấn.

3.6. Giá vận chuyển hàng nhập từ tàu đi cân kiểm tra trọng lượng trước khi gửi hàng vào lưu tại kho, bãi: 19.000 đồng/tấn.

3.7. Hàng quặng bịch xếp dỡ theo tác nghiệp Tàu/sà lan ↔ Kho/bãi có sử dụng xe cẩu vận chuyển, nếu chủ hàng yêu cầu kết hợp qua cân để kiểm tra trọng lượng thì không tính thêm giá vận chuyển.

(Giá bốc xếp hàng hóa, giá đóng gói hàng rời thành hàng bao/bịch, giá nâng/hạ, đóng/rút hàng container, giá cân hàng tính theo quy định hiện hành).

4. Giá rạch hàng bao, bịch để đổ từ bao, bịch hàng rời xuống tàu, sà lan hoặc để đóng container:

- Rạch hàng bao: 13.500 đồng/tấn

- Rạch hàng bịch: 10.500 đồng/tấn

5. Giá dịch vụ phá mã các bịch hàng để dỡ các bao hàng: 12.500 đồng/tấn

6. Giá dịch vụ phá mã, cắt đai hàng sắt thép, thiết bị: 12.500 đồng/tấn

7. Giá thuê lực lượng bảo vệ giám sát cân treo chuyên tải tại vùng nước: 5.500 đồng/tấn hàng chuyên tải.

8. Giá dịch vụ giám định hàng thức ăn gia súc rời: 2.000 đồng/tấn

9. Trường hợp Chủ hàng, Ngân hàng có yêu cầu Cảng ký hợp đồng giữa Cảng, Chủ hàng và Ngân hàng: Ngoài giá xếp dỡ quy định tại *Biểu 6, Biểu 7* thì giá xếp dỡ tác nghiệp Kho/Bãi ↔ Ô to, toa xe được cộng thêm:

- Hàng sắt thép: 7.000 đồng/tấn

- Hàng thiết bị: 14.000 đồng/tấn

10. Trường hợp sà lan chủ hàng (sà lan nguyên hàng) chuyên tải từ vùng nước về cầu Cảng chờ làm thủ tục hải quan, Cảng viết phiếu giao hàng nguyên sà lan tại cầu cảng, giá dịch vụ là 7.500 đồng/tấn.

Các giá dịch vụ khác chưa quy định trong biểu giá này, Cảng Hải Phòng và khách hàng sẽ căn cứ vào tính chất hàng hoá, quy cách đóng gói và năng suất xếp dỡ để thỏa thuận theo từng hợp đồng cụ thể cho phù hợp với thực tế.

